TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30/6/2021
"V/v: Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Đình Hải.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lập Tiến và bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hồng Hà – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk: Ông Y Khang Êban – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án, Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc "Không công nhận là vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Triệu Thị N. Sinh năm: 1971.
Địa chỉ: Thôn X, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.
- *Bị đơn:* Ông Nông Văn H. Sinh năm: 1968
Địa chỉ: Thôn X, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Triệu Thị N trình bày:

Bà Triệu Thị N và ông Nông Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện từ năm 1990 tại thôn 1, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay bà N và ông H cũng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống, bà N và ông H sống không hạnh phúc và thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến bà N và ông H hay cãi nhau, ông H đánh đập bà N. Bà N và ông H đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay bà N yêu cầu không công nhận bà N và ông H là vợ chồng.

+ Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Nông Văn D, sinh ngày 29/8/1991 và Nông Thị D, sinh ngày 10/12/1994.

Hiện nay các con chung đã trưởng thành và lập gia đình nên bà N không có yêu cầu gì.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn, ông Nông Văn H trình bày:

Ông H và bà N chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện từ năm 1990 tại thôn 1, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay chúng tôi cũng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống, ông H và bà N sống không hạnh phúc và thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến ông H và bà N hay cãi nhau. Ông H và bà N đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay ông H cũng đồng ý yêu cầu không công nhận ông H và bà N là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông H và bà N có 02 con chung là Nông Văn D, sinh ngày 29/8/1991 và Nông Thị D, sinh ngày 10/12/1994.

Hiện nay các con chung đã trưởng thành và lập gia đình nên ông H không có yêu cầu gì.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dụng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân gia đình. Chấp nhận yêu cầu của bà Triệu Thị N, không công nhận bà Triệu Thị N và ông Nông Văn H là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp "Không công nhận là vợ chồng" theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy, bà Triệu Thị N và ông Nông Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện từ năm 1990 đến nay tại thôn 1, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặc dù bà N, ông H đã có thời gian chung sống và sinh được 02 con chung; bà N, ông H đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Trong quá trình chung sống, bà N và ông H sống không hạnh phúc và thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến bà N và ông H thường xuyên cãi vã, xung khắc. Bà N và ông H đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay cả bà N và ông H đều đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận bà N và ông H là vợ chồng.

Vì vậy, xét yêu cầu của bà Triệu Thị N và ý kiến của ông Nông Văn H không công nhận bà N và ông H là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông H và bà N có 02 con chung là Nông Văn D, sinh ngày 29/8/1991 và Nông Thị D, sinh ngày 10/12/1994.

Hiện nay các con chung đã trưởng thành và lập gia đình nên bà N, ông H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Triệu Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà N được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0003861 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Triệu Thị N. Không công nhận bà Triệu Thị N và ông Nông Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung của bà N và ông H là là Nông Văn D, sinh ngày 29/8/1991 và Nông Thị D, sinh ngày 10/12/1994 đã thành và lập gia đình; bà N và ông H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra để xem xét.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Triệu Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà N được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0003861 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đăk;
- VKSND tỉnh, Tp. BMT;
- THADS Tp. BMT;
- UBND xã Ea Kao;
Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk.
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Đình Hải